



CÔNG TY CP VẬN TẢI  
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Đoàn Đức Trọng.

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Định kỳ.

### Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

Nội dung công bố thông tin trên cũng đã được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

### Đính kèm:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét kết thúc ngày 30/06/2024.



**GIÁM ĐỐC**  
Đoàn Đức Trọng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 31              |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Bà Vũ Thị Phương Nga  | Chủ tịch           |
| Bà Phạm Thị Trúc      | Phó Chủ tịch       |
| Ông Đoàn Đức Trọng    | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Quang Điệp | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Đình Tú    | Thành viên độc lập |

##### Ban Kiểm soát

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thế Dân | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Anh Thi  | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Hạnh  | Thành viên |

##### Ban Giám đốc

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Đoàn Đức Trọng   | Giám đốc   |
| Ông Vũ Văn Đức       | Phó Giám đốc                                     |
| Ông Hoàng Minh Tuấn  | Phó Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Hải Long  | Phó Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024) |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đoàn Đức Trọng**

**Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Số: 0130 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>726.668.829.424</b>   | <b>653.888.180.348</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>217.251.811.733</b>   | <b>182.200.155.469</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 63.251.811.733           | 75.200.155.469           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 154.000.000.000          | 107.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>193.000.000.000</b>   | <b>108.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 193.000.000.000          | 108.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>211.300.430.776</b>   | <b>255.587.579.112</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 191.782.107.307          | 226.841.394.003          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 2.264.211.615            | 10.199.757.685           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 17.254.111.854           | 18.546.427.424           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>44.536.437.616</b>    | <b>47.334.141.720</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 8           | 44.536.437.616           | 47.334.141.720           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>60.580.149.299</b>    | <b>60.766.304.047</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 4.155.824.048            | 4.772.221.573            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 56.424.325.251           | 55.994.082.474           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>807.877.478.742</b>   | <b>867.637.515.874</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.504.121.826</b>     | <b>1.503.521.826</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 1.504.121.826            | 1.503.521.826            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>804.962.334.517</b>   | <b>864.462.382.615</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 9           | 804.801.223.409          | 864.267.938.171          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.468.516.245.122        | 1.468.398.385.122        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (663.715.021.713)        | (604.130.446.951)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | 161.111.108              | 194.444.444              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 635.570.550              | 635.570.550              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (474.459.442)            | (441.126.106)            |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>120.198.042</b>       | -                        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 120.198.042              | -                        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.290.824.357</b>     | <b>1.671.611.433</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 1.290.824.357            | 1.671.611.433            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.534.546.308.166</b> | <b>1.521.525.696.222</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>722.422.828.723</b>   | <b>762.492.214.987</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>468.153.597.350</b>   | <b>461.174.129.269</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 10          | 247.870.545.043          | 271.335.577.559          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 51.118.086               | 19.710.971.512           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 11          | 7.949.698.308            | 4.423.641.742            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 43.444.677.178           | 27.456.479.391           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 12          | 7.676.031.966            | 4.707.455.358            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 8.016.970.584            | 7.384.961.598            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        |             | 1.627.968.393            | 1.970.159.520            |
| 8. Vay ngắn hạn   | 320        | 13          | 89.633.127.856           | 88.590.792.856           |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 14          | 54.604.793.503           | 32.938.344.611           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 7.278.666.433            | 2.655.745.122            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>254.269.231.373</b>   | <b>301.318.085.718</b>   |
| 1. Vay dài hạn  | 338        | 13          | 243.619.710.540          | 295.830.523.218          |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 14          | 10.649.520.833           | 5.487.562.500            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>812.123.479.443</b>   | <b>759.033.481.235</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>812.123.479.443</b>   | <b>759.033.481.235</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 557.994.450.000          | 557.994.450.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 557.994.450.000          | 557.994.450.000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 137.610.046.259          | 113.897.463.654          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 116.518.983.184          | 87.141.567.581           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 56.547.717.275           | 2.453.772.562            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước          | 421b       |             | 59.971.265.909           | 84.687.795.019           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.534.546.308.166</b> | <b>1.521.525.696.222</b> |


Võ Vĩnh Đạt  
Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởngĐoàn Đức Trọng  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

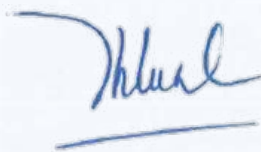
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước        |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             |                   |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    |             | 1.075.397.950.329 | 870.517.923.696 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)         | 10    | 18          | 1.075.397.950.329 | 870.517.923.696 |
| 3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                            | 11    | 19          | 966.864.439.492   | 782.134.162.592 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 108.533.510.837   | 88.383.761.104  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 21          | 14.046.936.491    | 11.866.121.034  |
| 6. Chi phí tài chính   | 22    | 22          | 17.922.679.915    | 21.405.685.663  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 13.416.975.528    | 19.885.600.415  |
| 7. Chi phí bán hàng  | 25    | 23          | 1.680.630.678     | 1.628.199.258   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 23          | 30.367.328.318    | 24.503.050.384  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 72.609.808.417    | 52.712.946.833  |
| 10. Thu nhập khác  | 31    |             | 2.833.449.337     | 3.314.940.317   |
| 11. Chi phí khác   | 32    |             | 209.180.131       | 8.304.988       |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                      | 40    |             | 2.624.269.206     | 3.306.635.329   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 75.234.077.623    | 56.019.582.162  |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 24          | 15.262.811.714    | 11.248.589.641  |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)            | 60    |             | 59.971.265.909    | 44.770.992.521  |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    | 25          | 902               | 673             |



Võ Vĩnh Đạt  
 Người lập biểu



Võ Thị Thanh Tùng  
 Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
 Giám đốc  
 Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước         |
|---|-------|-------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 75.234.077.623    | 56.019.582.162   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |       |                   |                  |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 59.617.908.098    | 59.537.608.667   |
| Các khoản dự phòng  | 03    | 26.828.407.225    | 34.686.207.681   |
| Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 2.091.423.020     | (901.525.284)    |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05    | (6.619.277.404)   | (6.934.863.536)  |
| Chi phí lãi vay   | 06    | 13.416.975.528    | 19.885.600.415   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08    | 170.569.514.090   | 162.292.610.105  |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09    | 44.890.211.790    | 17.823.397.082   |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10    | 2.797.704.104     | 675.397.048      |
| Thay đổi các khoản phải trả   | 11    | (24.314.271.739)  | (34.259.004.143) |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12    | 997.184.601       | (246.325.814)    |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (13.942.192.991)  | (20.959.103.741) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (11.431.210.165)  | (12.332.401.518) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (2.258.346.390)   | (3.414.236.103)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | 167.308.593.300   | 109.580.332.916  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                   |                  |
| 1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dở dang dài hạn                            | 21    | (235.460.000)     | (30.900.000)     |
| 2. Tiền chi tiền gửi vào ngân hàng  | 23    | (150.000.000.000) | (46.900.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi tiền gửi vào ngân hàng  | 24    | 65.000.000.000    | 45.000.000.000   |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng  | 27    | 5.822.244.527     | 5.193.643.537    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (79.413.215.473)  | 3.262.743.537    |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước                 |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                         |                          |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (52.810.289.570)        | (114.692.524.661)        |
| 2. Cổ tức đã trả cho cổ đông                            | 36        | -                       | (29.700.000)             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <b>40</b> | <b>(52.810.289.570)</b> | <b>(114.722.224.661)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>     | <b>50</b> | <b>35.085.088.257</b>   | <b>(1.879.148.208)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>182.200.155.469</b>  | <b>89.624.756.264</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (33.431.993)            | 4.952.520                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>217.251.811.733</b>  | <b>87.750.560.576</b>    |


Võ Vĩnh Đạt  
Người lập biểu

Võ Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởngĐoàn Đức Trọng  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 8 năm 2023. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 257 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 254 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN:****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị   | 3 - 7         |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 5         |
| Phương tiện vận tải | 3 - 12        |

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ**

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

#### **Các khoản dự phòng phải trả khác**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

## **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

## **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 87.713.012             | 193.622.558            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 63.164.098.721         | 75.006.532.911         |
| Các khoản tương đương tiền      | 154.000.000.000        | 107.000.000.000        |
|                                 | <b>217.251.811.733</b> | <b>182.200.155.469</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,4%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,15%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng kỳ được hưởng từ 4,6%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,2%/năm đến 8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 68.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 13) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 68.000.000.000 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Bên thứ ba</b>                                  |                        |                        |
| Công ty TNHH Tú An                                    | 36.090.275.104         | -                      |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas           | 31.008.718.208         | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng | 25.402.341.401         | 6.801.791.181          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha                | 15.583.797.051         | 51.034.793.643         |
| Rising Trading Pte.Ltd.                               | 1.863.074.194          | 21.546.437.896         |
| SeaStar Maritime Co Ltd                               | 9.888.215.569          | 17.865.047.020         |
| Các đối tượng khác                                    | 62.302.969.128         | 42.941.226.428         |
| <b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b>       | 9.642.716.652          | 86.652.097.835         |
|   | <b>191.782.107.307</b> | <b>226.841.394.003</b> |

7. PHẢI THU KHÁC

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn từ bên thứ ba</b>                            |                       |                       |
| Lãi tiền gửi phải thu                                       | 2.824.052.060         | 2.001.115.068         |
| Tạm ứng cho nhân viên                                       | 950.266.292           | 1.857.944.441         |
| Ký cược, ký quỹ   | 190.361.000           | 13.800.000            |
| Tiền thuế cược vận tải quốc tế                              | 3.365.322.977         | -                     |
| Phải thu khác   | 3.804.092             | 3.904.692             |
|   | <b>7.333.806.421</b>  | <b>3.876.764.201</b>  |
| <b>b. Ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b> |                       |                       |
| Lãi tiền gửi phải thu                                       | 1.167.178.077         | 1.193.082.192         |
| Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm                           | 8.753.127.356         | 13.476.581.031        |
|   | <b>9.920.305.433</b>  | <b>14.669.663.223</b> |
|   | <b>17.254.111.854</b> | <b>18.546.427.424</b> |
| <b>c. Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Ký cược, ký quỹ   | 1.504.121.826         | 1.503.521.826         |

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhờn và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                              |                               |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 16.269.374.422              | 1.475.922.571                | 1.450.653.088.129             | 1.468.398.385.122        |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | 117.860.000                  | -                             | 117.860.000              |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>16.269.374.422</b>       | <b>1.593.782.571</b>         | <b>1.450.653.088.129</b>      | <b>1.468.516.245.122</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                              |                               |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | (10.479.952.327)            | (1.007.367.352)              | (592.643.127.272)             | (604.130.446.951)        |
| Khấu hao trong kỳ             | (1.023.474.887)             | (78.631.122)                 | (58.482.468.753)              | (59.584.574.762)         |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>(11.503.427.214)</b>     | <b>(1.085.998.474)</b>       | <b>(651.125.596.025)</b>      | <b>(663.715.021.713)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                              |                               |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>5.789.422.095</b>        | <b>468.555.219</b>           | <b>858.009.960.857</b>        | <b>864.267.938.171</b>   |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>4.765.947.208</b>        | <b>507.784.097</b>           | <b>799.527.492.104</b>        | <b>804.801.223.409</b>   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi các ngân hàng này (Thuyết minh số 13). Chi tiết như sau:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp là tàu Thăng Long Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 243.851.936.169 đồng và 127.657.530.684 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 243.851.936.169 đồng và 139.815.390.750 đồng);
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas và tàu Shamrock Jupiter với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 520.547.821.604 đồng và 235.536.113.335 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 520.547.821.604 đồng và 251.867.584.987 đồng). Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã được Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam đồng ý giải chấp tàu Cửu Long Gas và tàu Sài Gòn Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng;
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp là tàu Aquarius với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 258.815.609.555 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 320.931.355.839 đồng và 274.862.177.345 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.339.552.369 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 277.290.488.733 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Bên thứ ba</b>                            |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương     | 36.080.036.877         | -                      |
| PT Indofuels Limited                            | 13.361.989.515         | 11.772.425.648         |
| Fratelli Cosulich Bunkers (Hong Kong) Ltd.      | 12.717.686.406         | 8.380.964.850          |
| Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC               | 5.966.363.645          | 19.222.103.141         |
| Chengxi Shipyard Co., Ltd.                      | -                      | 17.570.770.000         |
| Các đối tượng khác                              | 56.900.444.342         | 95.529.913.990         |
| <b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b> | 122.844.024.258        | 118.859.399.930        |
|   | <b>247.870.545.043</b> | <b>271.335.577.559</b> |

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | Số đầu kỳ<br>VND     | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                    | 66.770.539                     | 66.770.539                        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 4.078.144.072        | 15.262.811.714                 | 11.431.210.165                    | 7.909.745.621        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 345.497.670          | 813.605.157                    | 1.119.150.140                     | 39.952.687           |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | -                    | 46.939.223                     | 46.939.223                        | -                    |
| Thuế khác                            | -                    | 29.482.424                     | 29.482.424                        | -                    |
|                                      | <b>4.423.641.742</b> | <b>16.219.609.057</b>          | <b>12.693.552.491</b>             | <b>7.949.698.308</b> |

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đi thuê tàu              | 1.158.087.664        | -                    |
| Tạm trích tiền lãi vay ngân hàng | 3.008.914.982        | 3.534.132.445        |
| Chi phí khác                     | 3.509.029.320        | 1.173.322.913        |
|                                  | <b>7.676.031.966</b> | <b>4.707.455.358</b> |

13. VAY

|   | Số đầu kỳ              | Trong kỳ                |                             | Số cuối kỳ             |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Thanh toán<br>VND       | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>VND | Giá trị<br>VND         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                 | 40.301.887.500         | (11.853.718.142)        | 1.641.811.892               | 30.089.981.250         |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 156.071.428.574        | (16.428.571.428)        | -                           | 139.642.857.146        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong                             | 188.048.000.000        | (24.528.000.000)        | -                           | 163.520.000.000        |
|   | <b>384.421.316.074</b> | <b>(52.810.289.570)</b> | <b>1.641.811.892</b>        | <b>333.252.838.396</b> |

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 6.615.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24 tháng 9 năm 2018. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ tham chiếu Term SOFR 03 tháng cộng biên độ 2,76161%/năm và điều chỉnh 03 tháng một lần từ ngày 26 tháng 9 năm 2023 đến hết thời hạn cho vay còn lại. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo bằng tàu Thăng Long Gas của Công ty (Thuyết minh số 9). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 1.181.250 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.653.750 Đô la Mỹ).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay hài dạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 9). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 139.642.857.146 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 156.071.428.574 đồng).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay từ ngày 29 tháng 01 năm 2024 tới ngày 25 tháng 01 năm 2025 bằng lãi suất tham chiếu Term SOFR 03 tháng cộng 3,86%/năm và từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 tới ngày đáo hạn bằng lãi suất tham chiếu Term SOFR 03 tháng cộng 5,46%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 9). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 163.520.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 188.048.000.000 đồng).

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

|  | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Trong vòng một năm   | 89.633.127.856           | 88.590.792.856          |
| Trong năm thứ hai  | 71.579.139.106           | 82.833.380.356          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 172.040.571.434          | 188.469.142.862         |
| Sau năm năm  | -                        | 24.528.000.000          |
|  | <b>333.252.838.396</b>   | <b>384.421.316.074</b>  |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 89.633.127.856           | 88.590.792.856          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>243.619.710.540</b>   | <b>295.830.523.218</b>  |

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                               | <u>Dự phòng chi phí<br/>sửa chữa tàu định kỳ</u><br>VND | <u>Dự phòng bồi<br/>thường hợp đồng (*)</u><br>VND | <u>Tổng cộng</u><br>VND |
|-------------------------------|---|--|-------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ               | 38.425.907.111  | -  | 38.425.907.111          |
| Trích lập trong kỳ            | 43.909.763.039  | 14.718.019.197                                     | 58.627.782.236          |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng  | (292.189.719)   | -  | (292.189.719)           |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (31.507.185.292)  | -  | (31.507.185.292)        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>50.536.295.139</b>                                   | <b>14.718.019.197</b>                              | <b>65.254.314.336</b>   |
|                               |   | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND                           | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn    |   | 54.604.793.503                                     | 32.938.344.611          |
| Dự phòng phải trả dài hạn     |   | 10.649.520.833                                     | 5.487.562.500           |
|                               |   | <b>65.254.314.336</b>                              | <b>38.425.907.111</b>   |

(\*) Thể hiện khoản dự phòng phải trả đối với Sea Star Maritime Co Ltd liên quan đến hợp đồng thuê tàu định hạn của tàu Aquarius. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán với khách hàng về sự việc trên.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u> |                   | <u>Số đầu kỳ</u> |                  |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|
|                                       | Số cổ phần        | VND               | Số cổ phần       | VND              |
| Được phép phát hành                   | 56.000.000        | 560.000.000.000   | 56.000.000       | 560.000.000.000  |
| Đã phát hành và góp vốn đủ            | 55.799.445        | 557.994.450.000   | 55.799.445       | 557.994.450.000  |
| <b>Cổ phần</b>                        |                   | <u>Số cuối kỳ</u> |                  | <u>Số đầu kỳ</u> |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng |                   |                   |                  |                  |
| <i>Cổ phần phổ thông</i>              |                   | 55.799.445        |                  | 55.799.445       |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành        |                   |                   |                  |                  |
| <i>Cổ phần phổ thông</i>              |                   | 55.799.445        |                  | 55.799.445       |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u> |       | <u>Số đầu kỳ</u> |       |
|--------------------------------------|-------------------|-------|------------------|-------|
|                                      | VND               | %     | VND              | %     |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 379.323.470.000   | 67,98 | 379.323.470.000  | 67,98 |

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND            |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                                  |                                   |                                 |  |                        |
| Số dư đầu kỳ trước  | 557.994.450.000                  | 1.709.511.521                     | 39.107.556.317                  | 137.017.644.164                                | 735.829.162.002        |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                                 | -                               | 44.770.992.521                                 | 44.770.992.521         |
| Trích quỹ đầu tư<br>phát triển                                    | -                                | (1.709.511.521)                   | 1.709.511.521                   | -  | -                      |
| Trích quỹ đầu tư<br>phát triển                                    | -                                | -                                 | 73.080.395.816                  | (73.080.395.816)                               | -                      |
| Trích quỹ khen<br>thưởng phúc lợi                                 | -                                | -                                 | -                               | (4.060.021.990)                                | (4.060.021.990)        |
| Trích quỹ thưởng<br>Ban điều hành                                 | -                                | -                                 | -                               | (1.624.008.796)                                | (1.624.008.796)        |
| <b>Số dư cuối kỳ<br/>trước</b>                                    | <b>557.994.450.000</b>           | <b>-</b>                          | <b>113.897.463.654</b>          | <b>103.024.210.083</b>                         | <b>774.916.123.737</b> |

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

|                                       |                        |          |                        |                        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ này                      | 557.994.450.000        | -        | 113.897.463.654        | 87.141.567.581         | 759.033.481.235        |
| Lợi nhuận trong kỳ                    | -                      | -        | -                      | 59.971.265.909         | 59.971.265.909         |
| Trích quỹ đầu tư<br>phát triển (1)    | -                      | -        | 23.712.582.605         | (23.712.582.605)       | -                      |
| Trích quỹ khen<br>thưởng phúc lợi (1) | -                      | -        | -                      | (5.081.267.701)        | (5.081.267.701)        |
| Trích quỹ thưởng<br>Ban điều hành (1) | -                      | -        | -                      | (1.800.000.000)        | (1.800.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>              | <b>557.994.450.000</b> | <b>-</b> | <b>137.610.046.259</b> | <b>116.518.983.184</b> | <b>812.123.479.443</b> |

- (1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thực hiện của năm tài chính 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023 với số lượng và giá trị vốn cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức lần lượt là 5.579.944 cổ phiếu và 55.799.440.000 đồng. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện các công việc liên quan tới việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 5.579.820 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng ký hiện tại là 61.379.265 cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 8 năm 2024 với vốn điều lệ là 613.792.650.000 đồng và tổng số cổ phần là 61.379.265.

16. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

|                  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------|------------|-----------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 2.205.204  | 2.669.425 |

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

| <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Dịch vụ vận tải</u><br>VND | <u>Thương mại</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND       |
|--|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản bộ phận  | 1.378.667.205.587             | 155.879.102.579          | 1.534.546.308.166        |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                               |                          | <b>1.534.546.308.166</b> |
| Nợ phải trả bộ phận  | 580.764.154.220               | 141.658.674.503          | 722.422.828.723          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                      |                               |                          | <b>722.422.828.723</b>   |
| <u>Số đầu kỳ</u>   | <u>Dịch vụ vận tải</u><br>VND | <u>Thương mại</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND       |
| Tài sản bộ phận  | 1.380.406.906.039             | 141.118.790.183          | 1.521.525.696.222        |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                               |                          | <b>1.521.525.696.222</b> |
| Nợ phải trả bộ phận  | 654.302.712.313               | 108.189.502.674          | 762.492.214.987          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                      |                               |                          | <b>762.492.214.987</b>   |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>                  |                               |                          |                          |
| <u>Kỳ này</u>  | <u>Dịch vụ vận tải</u><br>VND | <u>Thương mại</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND       |
| <b>Doanh thu</b>   |                               |                          |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 633.932.850.675               | 441.465.099.654          | 1.075.397.950.329        |
| <b>Giá vốn</b>   |                               |                          |                          |
| Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài         | 526.073.786.691               | 440.790.652.801          | 966.864.439.492          |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                          |                               |                          |                          |
| Kết quả hoạt động kinh doanh                                 | 107.859.063.984               | 674.446.853              | 108.533.510.837          |
| Chi phí không phân bổ  |                               |                          | (32.047.958.996)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            |                               |                          | 76.485.551.841           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                |                               |                          | 14.046.936.491           |
| Lợi nhuận khác   |                               |                          | 2.624.269.206            |
| Chi phí tài chính  |                               |                          | (17.922.679.915)         |
| Lợi nhuận trước thuế   |                               |                          | 75.234.077.623           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                           |                               |                          | (15.262.811.714)         |
| Lợi nhuận trong kỳ   |                               |                          | <b>59.971.265.909</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

| <u>Kỳ trước</u>  | <u>Dịch vụ vận tải</u><br>VND | <u>Thương mại</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND     |
|--|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>   |                               |                          |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 665.521.652.707               | 204.996.270.989          | <b>870.517.923.696</b> |
| <b>Giá vốn</b>   |                               |                          |                        |
| Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài         | 577.698.475.508               | 204.435.687.084          | <b>782.134.162.592</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                          |                               |                          |                        |
| Kết quả hoạt động kinh doanh                                 | 87.823.177.199                | 560.583.905              | <b>88.383.761.104</b>  |
| Chi phí không phân bổ  |                               |                          | (26.131.249.642)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            |                               |                          | 62.252.511.462         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                |                               |                          | 11.866.121.034         |
| Lợi nhuận khác   |                               |                          | 3.306.635.329          |
| Chi phí tài chính  |                               |                          | (21.405.685.663)       |
| Lợi nhuận trước thuế   |                               |                          | 56.019.582.162         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                           |                               |                          | (11.248.589.641)       |
| Lợi nhuận trong kỳ   |                               |                          | <b>44.770.992.521</b>  |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (từ nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

|                          | <u>Kỳ này</u><br>VND   | <u>Kỳ trước</u><br>VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu vận tải</b> |                        |                        |
| Vận tải nội địa          | 257.117.434.582        | 306.991.625.913        |
| Vận tải quốc tế          | 376.815.416.093        | 358.530.026.794        |
|                          | <b>633.932.850.675</b> | <b>665.521.652.707</b> |
| <b>Giá vốn vận tải</b>   |                        |                        |
| Vận tải nội địa          | 213.370.773.089        | 266.480.577.397        |
| Vận tải quốc tế          | 312.703.013.602        | 311.217.898.111        |
|                          | <b>526.073.786.691</b> | <b>577.698.475.508</b> |

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                 | <u>Kỳ này</u><br>VND     | <u>Kỳ trước</u><br>VND |
|-----------------|--------------------------|------------------------|
| Dịch vụ vận tải | 633.932.850.675          | 665.521.652.707        |
| Thương mại      | 441.465.099.654          | 204.996.270.989        |
|                 | <b>1.075.397.950.329</b> | <b>870.517.923.696</b> |



19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                 | <u>Kỳ này</u><br>VND          | <u>Kỳ trước</u><br>VND        |
|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dịch vụ vận tải | 526.073.786.691               | 577.698.475.508               |
| Thương mại      | 440.790.652.801               | 204.435.687.084               |
|                 | <b><u>966.864.439.492</u></b> | <b><u>782.134.162.592</u></b> |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|   | <u>Kỳ này</u><br>VND          | <u>Kỳ trước</u><br>VND        |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu | 127.401.096.601               | 87.846.930.684                |
| Chi phí nhân công                         | 86.870.796.396                | 73.099.344.901                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 59.617.908.098                | 59.537.608.667                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 250.611.654.285               | 376.221.722.315               |
| Chi phí khác                              | 33.620.290.307                | 7.124.118.583                 |
|   | <b><u>558.121.745.687</u></b> | <b><u>603.829.725.150</u></b> |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | <u>Kỳ này</u><br>VND         | <u>Kỳ trước</u><br>VND       |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 6.619.277.404                | 6.934.863.536                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.427.659.087                | 4.931.257.498                |
|                       | <b><u>14.046.936.491</u></b> | <b><u>11.866.121.034</u></b> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | <u>Kỳ này</u><br>VND         | <u>Kỳ trước</u><br>VND       |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay      | 13.416.975.528               | 19.885.600.415               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.505.704.387                | 1.520.085.248                |
|                      | <b><u>17.922.679.915</u></b> | <b><u>21.405.685.663</u></b> |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | <u>Kỳ này</u><br>VND         | <u>Kỳ trước</u><br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                              |                              |
| - Chi phí lương quản lý             | 14.579.309.897               | 9.117.074.845                |
| - Chi phí khấu hao                  | 117.033.705                  | -                            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 15.430.984.716               | 15.178.935.038               |
| - Chi phí khác                      | 240.000.000                  | 207.040.501                  |
|                                     | <b><u>30.367.328.318</u></b> | <b><u>24.503.050.384</u></b> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                              |                              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.680.630.678                | 1.628.199.258                |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                       |                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành                       | 15.122.304.587        | 10.841.656.485        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành | 140.507.127           | 406.933.156           |
|  | <b>15.262.811.714</b> | <b>11.248.589.641</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND        |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>75.234.077.623</b> | <b>56.019.582.162</b>  |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>  | <i>(358.486.856)</i>  | <i>(510.839.971)</i>   |
| <i>Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>                                       | <i>-</i>              | <i>(2.000.000.000)</i> |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>                                  | <i>735.932.170</i>    | <i>699.540.235</i>     |
| Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành   | 75.611.522.937        | 54.208.282.426         |
| Thuế suất   | 20%                   | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b> | <b>15.122.304.587</b> | <b>10.841.656.485</b>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

|  | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 59.971.265.909    | 44.770.992.521    |
| Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành    | (4.608.769.114)   | (3.440.633.851)   |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 55.362.496.795    | 41.330.358.670    |
| <i>Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ</i>                              | <i>55.799.445</i> | <i>55.799.445</i> |
| <i>Số cổ phiếu phát hành trả cổ tức tại ngày 02 tháng 8 năm 2024</i>             | <i>5.579.820</i>  | <i>5.579.820</i>  |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 61.379.265        | 61.379.265        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>902</b>        | <b>673</b>        |

Quý khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích lần lượt là 6% và 2,1% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích Quý khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành năm 2024.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành và ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại như sau:

|  | <u>Số đã trình bày</u><br>VND | <u>Thay đổi</u><br>VND | <u>Trình bày lại</u><br>VND |
|--|-------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 44.770.992.521                | -                      | 44.770.992.521              |
| Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành    | (3.709.756.241)               | 269.122.390            | (3.440.633.851)             |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 41.061.236.280                | 269.122.390            | 41.330.358.670              |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 55.799.445                    | 5.579.820              | 61.379.265                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b><u>736</u></b>             | <b><u>(63)</u></b>     | <b><u>673</u></b>           |

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|   | <u>Kỳ này</u><br>VND | <u>Kỳ trước</u><br>VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ | 3.204.873.288        | 3.021.801.120          |

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND     | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND      |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Trong vòng một năm             | 6.004.821.452                | 6.304.062.515                |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 5.697.934.330                | 8.609.034.790                |
|                                | <b><u>11.702.755.782</u></b> | <b><u>14.913.097.305</u></b> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe, thuê kho lưu trữ tài liệu và thuê văn phòng từ một đến năm năm.

**27. CAM KẾT VỐN**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 đã phê duyệt kế hoạch đầu tư hai tàu chở LPG có tải trọng đến 7.500 CBM và hai xe bồn chở LPG trong năm 2024 với số tiền không vượt quá lần lượt là 30 triệu Đô la Mỹ (tương ứng với 705 tỷ đồng) và 7,29 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa có quyết định của Hội đồng Quản trị cũng như chưa phát sinh bất kỳ giao dịch mua bán nào liên quan đến khoản đầu tư mới này.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Các khoản vay                             | 333.252.838.396          | 384.421.316.074         |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | <u>217.251.811.733</u>   | <u>182.200.155.469</u>  |
| Nợ thuần                                  | 116.001.026.663          | 202.221.160.605         |
| Vốn chủ sở hữu                            | <u>812.123.479.443</u>   | <u>759.033.481.235</u>  |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b><u>0,14</u></b>       | <b><u>0,27</u></b>      |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>         |                               |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND      | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND       |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 217.251.811.733               | 182.200.155.469               |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 209.586.270.603               | 231.552.913.089               |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 193.000.000.000               | 108.000.000.000               |
|                                      | <b><u>619.838.082.336</u></b> | <b><u>521.753.068.558</u></b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                               |                               |
| Các khoản vay                        | 333.252.838.396               | 384.421.316.074               |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 249.085.788.829               | 272.779.885.617               |
| Chi phí phải trả                     | 7.676.031.966                 | 4.707.455.358                 |
|                                      | <b><u>590.014.659.191</u></b> | <b><u>661.908.657.049</u></b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                         | Tài sản        |                 | Công nợ        |                 |
|-------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                         | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ       | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ       |
|                         | VND            | VND             | VND            | VND             |
| Đô la Mỹ ("USD")        | 69.628.311.302 | 110.588.681.068 | 77.773.197.665 | 125.406.364.306 |
| Yên Nhật ("JPY")        | -              | -               | 216.509.336    | 957.693.869     |
| Đô la Singapore ("SGD") | -              | -               | -              | 186.880.139     |
| Euro ("EUR")            | -              | -               | 90.168.412     | -               |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ. Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 244.346.591 đồng (kỳ trước: 313.897.169 đồng).

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Sau 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 217.251.811.733           | -                           | -                        | 217.251.811.733          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 208.082.148.777           | 1.504.121.826               | -                        | 209.586.270.603          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 193.000.000.000           | -                           | -                        | 193.000.000.000          |
|                                      | <b>618.333.960.510</b>    | <b>1.504.121.826</b>        | -                        | <b>619.838.082.336</b>   |
| Các khoản vay                        | 89.633.127.856            | 243.619.710.540             | -                        | 333.252.838.396          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 249.085.788.829           | -                           | -                        | 249.085.788.829          |
| Chi phí phải trả                     | 7.676.031.966             | -                           | -                        | 7.676.031.966            |
|                                      | <b>346.394.948.651</b>    | <b>243.619.710.540</b>      | -                        | <b>590.014.659.191</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>271.939.011.859</b>    | <b>(242.115.588.714)</b>    | -                        | <b>29.823.423.145</b>    |
| <b>Số đầu kỳ</b>                     | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Sau 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 182.200.155.469           | -                           | -                        | 182.200.155.469          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 230.049.391.263           | 1.503.521.826               | -                        | 231.552.913.089          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 108.000.000.000           | -                           | -                        | 108.000.000.000          |
|                                      | <b>520.249.546.732</b>    | <b>1.503.521.826</b>        | -                        | <b>521.753.068.558</b>   |
| Các khoản vay                        | 88.590.792.856            | 271.302.523.218             | 24.528.000.000           | 384.421.316.074          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 272.779.885.617           | -                           | -                        | 272.779.885.617          |
| Chi phí phải trả                     | 4.707.455.358             | -                           | -                        | 4.707.455.358            |
|                                      | <b>366.078.133.831</b>    | <b>271.302.523.218</b>      | <b>24.528.000.000</b>    | <b>661.908.657.049</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>154.171.412.901</b>    | <b>(269.799.001.392)</b>    | <b>(24.528.000.000)</b>  | <b>(140.155.588.491)</b> |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu cho thuê tàu và vận tải</b>   |                 |                 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần<br>- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí           | 216.350.478.055 | 218.874.199.285 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt  | 6.457.288.158   | 57.226.434.885  |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí   | -               | 9.330.172.279   |
| <b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)</b>   |                 |                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam  | 2.156.712.328   | 2.116.594.968   |
| <b>Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu</b>   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt  | 30.697.236.671  | 36.449.107.394  |
| <b>Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa</b>  |                 |                 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -<br>Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí           | 240.064.256.179 | 204.883.498.690 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam  | 76.814.633.076  | -               |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam  | 50.895.888.639  | -               |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ   | 4.746.338.098   | 3.506.105.696   |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu  | 2.049.352.637   | 1.460.908.273   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi   | 595.873.395     | 1.442.970.075   |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -<br>Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu             | 201.298.000     | 90.410.500      |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí -<br>Công ty Cổ phần                            | 267.967.704     | 413.769.633     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội   | 152.020.955     | 2.944.018.285   |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt   | 66.729.217      | -               |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu Khí<br>Việt Nam  | 24.150.000      | 48.300.000      |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam  | 8.400.000       | -               |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng   | -               | 1.301.818.182   |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long (trước đây tên là<br>"Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu") | -               | 679.757.924     |
| <b>Chi phí thuê xe</b>   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương   | 785.563.950     | 817.847.450     |
| <b>Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm</b>  |                 |                 |
| Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con   | 15.656.413.150  | 10.675.718.227  |
| <b>Tiền bảo hiểm thu hồi</b>   |                 |                 |
| Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con   | 4.176.957.905   | 244.550.931     |
| <b>Chi phí mua sơn bảo dưỡng</b>   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam   | 244.560.000     | 254.110.000     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

|                          | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                      |                      |
| Bà Vũ Thị Phương Nga     | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Bà Phạm Thị Trúc         | 371.184.000          | 357.816.000          |
| Ông Đoàn Đức Trọng       | 452.727.000          | 425.851.000          |
| Ông Nguyễn Quang Điệp    | 30.000.000           | 30.000.000           |
| Ông Nguyễn Đình Tú       | 90.000.000           | 24.000.000           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                      |                      |
| Ông Nguyễn Thế Dân       | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Bà Lê Thị Anh Thi        | 15.000.000           | 15.000.000           |
| Bà Hoàng Thị Hạnh        | 15.000.000           | 14.350.000           |
| <b>Ban Giám đốc</b>      |                      |                      |
| Ông Vũ Văn Đức           | 410.452.000          | 357.720.000          |
| Ông Hoàng Minh Tuấn      | 352.860.000          | 277.682.667          |
| Ông Nguyễn Hải Long      | 352.860.000          | 297.440.170          |
| Ông Nguyễn Văn Quang     | 146.432.000          | -                    |
| Các quản lý khác         | -                    | 48.575.000           |
|                          | <b>2.296.515.000</b> | <b>1.908.434.836</b> |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:**

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam   | -                      | 50.438.075.398         |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 7.851.314.218          | 22.198.233.767         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt   | 1.791.402.434          | 14.015.788.670         |
|   | <b>9.642.716.652</b>   | <b>86.652.097.835</b>  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 74.616.772.418         | 106.925.902.674        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam   | 30.961.865.208         | -                      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt   | 15.864.285.601         | 7.991.227.547          |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ  | 532.735.170            | 1.612.846.010          |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt                                    | 418.233.450            | -                      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  | 179.357.499            | 475.951.360            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  | 147.924.306            | 136.185.840            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi  | 86.560.506             | 1.524.418.689          |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu   | 36.290.100             | 38.694.810             |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam  | -                      | 154.173.000            |
|   | <b>122.844.024.258</b> | <b>118.859.399.930</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>   |                        |                        |
| Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con (thu hồi bảo hiểm)                         | 8.753.127.356          | 13.476.581.031         |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (lãi dự thu)  | 1.167.178.077          | 1.193.082.192          |
|   | <b>9.920.305.433</b>   | <b>14.669.663.223</b>  |

|   | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b>                |                          |                         |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam       | 22.760.535               | -                       |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam | 6.642.000                | -                       |
|   | <u>29.402.535</u>        | <u>-</u>                |
| <b>Ký quỹ, ký cược</b>                        |                          |                         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương    | <u>118.000.000</u>       | <u>118.000.000</u>      |

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 3.991.230.137 đồng (kỳ trước: 5.847.672.054 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 3.008.914.982 đồng (kỳ trước: 3.576.143.928 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Võ Vĩnh Đạt**  
Người lập biểu



**Võ Thị Thanh Tùng**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Đức Trọng**  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

